ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 218 /BC-UBND	*Bình Định, ngày 22 tháng 12 năm 2022*

BÁO CÁO
Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2022 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2022 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

- Số lượng thủ tục hành chính đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 thủ tục hành chính.

- Số lượng thủ tục hành chính được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 93 Quyết định công bố Danh mục với 799 thủ tục hành chính, trong đó: ban hành mới 126 thủ tục hành chính, sửa đổi, bổ sung 569 thủ tục hành chính, thay thế 10 thủ tục hành chính và bãi bỏ 94 thủ tục hành chính; đồng thời, đã thực hiện việc tích hợp dữ liệu và cập nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định. Ban hành 94 Quyết định phê duyệt quy

trình nội bộ giải quyết 149 thủ tục hành chính liên thông và 305 thủ tục hành chính không liên thông.

(Biểu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong năm 2022[1], Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt phương án đơn giản hóa, cắt giảm thời gian giải quyết, kiến nghị cắt giảm thành phần hồ sơ đối với 37 thủ tục hành chính của 14 cơ quan, đơn vị[2]. Trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 33/37 thủ tục hành chính và kiến nghị cắt giảm thành phần hồ sơ 04/37 thủ tục hành chính.

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 37 thủ tục hành chính hơn 1,7 tỷ đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 9,48 % đến 64,5%

(Biểu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 53 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 51 phản ánh, kiến nghị.

- Số từ kỳ trước chuyển qua: 02 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 36 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 14 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 50 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 3 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

Để kịp thời nắm bắt thông tin, phối hợp giải quyết các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân về việc thực hiện chưa đúng các quy định liên quan của pháp luật hiện hành trong công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh, ngày 14 tháng 9 năm 2022, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn

---

[1]Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022.

[2] Gồm Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh(4 TTHC) và các Sở: Tài chính (01 TTHC), Giao thông vận tải (01 TTHC), Du lịch (01 TTHC), Xây dựng (05 TTHC), Giáo dục và Đào tạo (01 TTHC), Văn hóa và Thể thao (01 TTHC), Lao động – Thương binh và Xã hội (01 TTHC), Tài nguyên và Môi trường (03 TTHC), Thông tin và Truyền thông (01 TTHC), Tư pháp (02 TTHC), Công Thương (02 TTHC), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Nội vụ (08 TTHC) và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện rà soát độc lập 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh.

bản[3] Công khai thông tin thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về giải quyết thủ tục hành chính[4] và thực hiện niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa các cấp và trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

a) Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 527.265 hồ sơ; trong đó, số mới tiếp nhận: 523.141 hồ sơ (trực tuyến: 115.544 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 407.597 hồ sơ), số từ kỳ trước chuyển qua: 4.124 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 520.055 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn: 499.398 hồ sơ, đúng hạn: 19.317 hồ sơ, trễ hạn: 1.340 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 7.210 hồ sơ; trong đó, trong hạn: 7.200 hồ sơ, quá hạn: 10 hồ sơ.

(Biểu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

b) Thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa cơ quan Nhà nước và Công ty Điện lực Bình Định trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh, từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 11 năm 2022, Công ty Điện lực Bình Định đã thực hiện cấp điện qua lưới trung áp với tổng số 201 công trình; tổng thời gian giải quyết các thủ tục của ngành điện chậm nhất là 04 ngày/công trình và nhanh nhất là 01 ngày/công trình.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 1343/UBND-KSTT ngày 17 tháng 3 năm 2022 chỉ đạo nâng cao chất lượng đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; theo đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Hướng dẫn nâng cao chất lượng công tác tham mưu, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung quy định thủ tục hành chính.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản[5] chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương đẩy nhanh tiến độ sử dụng biên lai, hóa đơn điện tử trong thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Đến nay, tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và 100% Bộ phận Một cửa cấp huyện, 100% Bộ phận Một cửa cấp xã trên địa bàn tỉnh đã triển khai áp dụng biên lai, hóa đơn điện tử thay thế hoàn toàn cho biên lai, hóa đơn giấy.

---

[3] Công văn số 497/VPUBND-KSTT ngày 14 tháng 9 năm 2022.

[4] Đến nay, UBND huyện Vân Canh đã có Công văn số 1412/UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 triển khai thực hiện nhiệm vụ này.

[5] Công văn số 3597/UBND-KSTT ngày 27 tháng 6 năm 2022.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 ban hành "Quy định thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính trên lĩnh vực Tư pháp – việc làm; Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 ban hành "Quy chế thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn tỉnh Bình Định".

- Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện một số thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực Môi trường nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo, bất cập nhiều khâu, nhiều bước trong giải quyết thủ tục hành chính, giảm việc đi lại, rút ngắn thời gian, chi phí của tổ chức, công dân và doanh nghiệp.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Đề án[6] "Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định" theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

- Ban hành Kế hoạch[7] triển khai công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh. Đến nay, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ việc số hóa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã cơ bản đã được trang bị đầy đủ, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; đã hoàn thiện xây dựng kho dữ liệu của tổ chức, công dân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; triển khai quy trình xác thực định danh điện tử, hỗ trợ tạo tài khoản công dân và đồng bộ tài khoản công dân với Cổng Dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và đang tiếp tục hoàn chỉnh các chức năng của Phần mềm Một cửa điện tử để triển khai thực hiện việc số hóa theo quy định.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản[8] chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ với 17 nhiệm vụ nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 2206/UBND-KSTT ngày 26 tháng 4 năm 2022 chỉ đạo chấn chỉnh tình trạng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn/quá hạn, theo đó, định kỳ hằng tháng Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành rà soát, tổng hợp, thông báo đến các cơ quan,

---

[6] Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022.

[7] Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022.

[8] Công văn số 6958/UBND-KSTT ngày 21 tháng 11 năm 2022

đơn vị, địa phương danh sách các cơ quan, cá nhân giải quyết trễ hạn/quá hạn hồ sơ thủ tục hành chính; đồng thời công khai danh sách trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Cổng Dịch vụ công tỉnh theo quy định tại Nghị quyết 85/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ. Qua đó góp phần hạn chế tình trạng hồ sơ giải quyết trễ hẹn (giảm 3.886 hồ sơ trễ hạn so với năm 2021).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản[9] triển khai Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử. Theo đó, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt việc nghiên cứu các nội dung Bộ chỉ số, theo dõi, quản lý kết quả đánh giá chất lượng công tác giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị mình và kịp thời đôn đốc, nhắc nhở, chấn chỉnh việc thực hiện, cụ thể: (i) rà soát, tham mưu chuẩn hóa, điều chỉnh quy trình giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng thời hạn giải quyết (thời hạn theo "ngày" hoặc "ngày làm việc") theo phương pháp đánh giá quy định tại Quyết định nêu trên[10]; (ii) rà soát, tái cấu trúc quy trình nội bộ đối với các thủ tục hành chính giải quyết trong ngày nhằm đơn giản hóa các bước xử lý hồ sơ trên Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh, góp phần hạn chế tình trạng hồ sơ bị phản ánh trạng thái trễ hạn trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

Đến nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã công bố chuẩn hóa thời hạn giải quyết đối với 37 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của 07 cơ quan[11] theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, phê duyệt quy trình tái cấu trúc đối với 54 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của 07 cơ quan[12].

- Về tình hình triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt Đề án 06): Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Đề án[13],

---

[9] Công văn số 4638/UBND-KSTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

[10] Báo cáo số 270/BC-VPUBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về một số nhiệm vụ liên quan đến việc rà soát, xác nhận thông tin thời gian giải quyết TTHC theo "NGÀY" hoặc "NGÀY LÀM VIỆC" phục vụ việc đánh giá chất lượng giải quyết hồ sơ TTHC của tỉnh; Công văn số 2916/UBND-KSTT ngày 31 tháng 5 năm 2022 chỉ đạo khắc phục một số tồn tại và nâng cao chất lượng tham mưu công bố TTHC; Công văn số 290/VPUBND-KSTT ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn khắc phục một số tồn tại và nâng cao chất lượng tham mưu công bố TTHC.

[11] Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Sở Thông tin Truyền thông (07 TTHC), Sở Tư pháp (03 TTHC), Ban Quản lý Khu kinh tế (05 TTHC), Sở Kế hoạch và Đầu tư (02 TTHC), Sở Xây dựng (04 TTHC), Sở Tài nguyên và Môi trường (14 TTHC).

[12] Sở Tư pháp (23 TTHC), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Sở Giao thông vận tải (01 TTHC), Sở Nội vụ (17 TTHC), Sở Kế hoạch và Đầu tư (03 TTHC), Sở Y tế (02 TTHC), Sở Tài nguyên và Môi trường (02 TTHC).

[13] Công văn số 678/UBND-KSTT ngày 11 tháng 02 năm 2022; Công văn số 735/UBND-KSTT ngày 16 tháng 02 năm 2022; Công văn số 1123/UBND-KSTT ngày 07 tháng 3 năm 2022, Công văn số 4563/UBND-KSTT

thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Đề án 06[14], thành lập Tổ giúp việc[15], ban hành Kế hoạch[16] và tổ chức triển khai thực hiện theo quy lộ trình đề ra, định kỳ hằng tháng báo cáo kết quả thực hiện theo quy định. Đến nay, đã hoàn thành việc kết nối, tích hợp "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh" (Hệ thống VNPT-iGate của tỉnh) với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Triển khai hoàn thành việc tích hợp[17] và đưa vào sử dụng dịch vụ chữ ký số từ xa trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, nhằm khuyến khích, thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ ký số từ xa để thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo tinh thần Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 09 của Tỉnh ủy về cải cách hành chính và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tích hợp dịch vụ chữ ký số từ xa (Smart-CA) trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh[18].

- Chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Theo đó, đã thực hiện việc rà soát, công bố danh mục 912 dịch vụ công trực tuyến toàn trình (716 dịch vụ công cấp tỉnh, 134 dịch vụ công cấp huyện và 62 dịch vụ công cấp xã); 716 dịch vụ công trực tuyến một phần (504 dịch vụ công cấp tỉnh, 154 dịch vụ công cấp huyện và 58 dịch vụ công cấp xã).

- Triển khai thực hiện Đề án "Phát huy vai trò của Đoàn viên, thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026"; Theo đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Tin học – Công báo tham gia báo cáo tại 07 lớp tập huấn, tuyên truyền cho các đoàn viên thanh niên hiểu rõ hơn cách tạo lập tài khoản công dân để hỗ trợ công dân. Trong năm 2022, số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 115.544 hồ sơ (tăng 75.258 hồ sơ với năm 2021).

- Thực hiện Dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính" và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình (mức độ 4) tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự

---

ngày 10 tháng 8 năm 2022; Công văn số 5455/UBND-KSTT ngày 21 tháng 9 năm 2022; Công văn số 6218/UBND-KSTT ngày 25 tháng 10 năm 2022.

[14] Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

[15] Quyết định số 588/QĐ-BCĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 06 tỉnh.

[16] Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

[17] Công văn số 466/VPUBND-KSTT ngày 25 tháng 8 năm 2022.

[18] Sở Giao thông vận tải đã ban hành Thông báo số 168/TB-SGTVT ngày 29/08/2022 Về việc khuyến khích sử dụng dịch vụ chữ ký số từ xa trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh đã có văn bản số 1332/UBND ngày 30/08/2022 triển khai sử dụng dịch vụ chữ ký số từ xa trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh;

chuyển biến. Theo đó, năm 2022, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 35.768 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó đã hoàn thành 34.351 hồ sơ (tăng 24.617 hồ sơ so với năm 2021). Kết quả cụ thể như sau, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (9.052 bản), thị xã Hoài Nhơn (6.213 bản), huyện Hoài Ân (5.992 bản), huyện Tuy Phước (3.787 bản), huyện Phù Mỹ (2.539 bản), huyện Vân Canh (2.292 bản)… *(Phụ lục 1 kèm theo).*

- Trong năm 2022, thanh toán trực tuyến thuế, lệ phí trước bạ trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai là 12.688 giao dịch, với tổng số tiền thanh toán 57.604.244.986 đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (3.171 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 20.063.155.459 đồng); thị xã Hoài Nhơn (2.101 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 8.236.636.652 đồng); thành phố Quy Nhơn (1.622 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 12.028.965.739 đồng); huyện Tây Sơn (1.123 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.130.146.865 đồng)… *(Phụ lục 2 kèm theo).*

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong năm 2022, tổng số giao dịch thanh toán là 125.945 giao dịch, với số tiền là **9.251.431.736** đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Tư pháp (5.064 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 1.014.311.000 đồng), Sở Tài nguyên và Môi trường (2.490 giao dịch, số tiền thanh toán là 161.553.599 đồng), Sở Giao thông vận tải (2.413 giao dịch, số tiền thanh toán là: 327.510.000 đồng), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1.185 giao dịch, số tiền thanh toán là 1.362.863.700); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (17.378 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.389.195.000 đồng); Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (10.743 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 892.289.000 đồng). Tại các địa phương cấp xã, 132/159 Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; trong đó, các đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Vân Canh và huyện Tuy Phước là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** *(Phụ lục 3 kèm theo).*

- Các cơ sở y tế đủ điều kiện khám sức khỏe lái xe trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành việc kết nối, tích hợp "Phần mềm Quản lý khám, chữa bệnh" với "Hệ thống Dữ liệu về khám sức khỏe lái xe" của Bộ Y tế phục vụ cho việc cập nhật, chia sẻ thông tin, dữ liệu về các trường hợp đủ điều kiện sức khỏe lái xe để công dân có thể khai báo, nộp hồ sơ cấp đổi Giấy phép lái xe trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo phương thức trực tuyến toàn trình. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 7421/UBND-KSTT ngày 07 tháng 12 năm 2022 chỉ đạo các cơ quan liên quan của tỉnh tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc triển khai cung cấp trực

tuyến toàn trình cấp đổi Giấy phép lái xe thuộc Danh mục 25 dịch vụ công thiết yếu Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Trong năm 2022, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã đăng hơn 110 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng hơn 100 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng nội dung, xuất bản và cấp phát cho Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã và các thôn, khu phố với số lượng 10.000 tờ rơi, poster để tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng ứng dụng VNeID và sử dụng tài khoản định danh điện tử để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh thực hiện việc nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến … nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

10. Kiểm tra thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 240/KH-VPUBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 về kiểm tra công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã năm 2022, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Đoàn kiểm tra và tiến hành kiểm tra tại 03 đơn vị cấp huyện, 09 đơn vị cấp xã[19], ban hành 04 Thông báo[20] kết quả kiểm tra tại Ủy ban nhân dân các huyện: Phù Mỹ, Vân Canh, Phù Cát và thị xã An Nhơn. Thông qua công tác kiểm tra thực tế trong năm 2022, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu 02 đơn vị cấp xã vì để tồn tại nhiều hạn chế, khuyết điểm kéo dài trong công tác cải cách thủ tục hành chính, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

11. Một số nhiệm vụ khác

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản[21] triển khai các giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành

---

[19] 03 đơn vị cấp huyện gồm: Vân Canh, Phù Mỹ, Phù Cát. 09 đơn vị cấp xã gồm: Canh Thuận, thị trấn Vân Canh (huyện Vân Canh), Nhơn Phong, Nhơn An, Bình Định (thị xã An Nhơn), Mỹ Phong, thị trấn Phù Mỹ (huyện Phù Mỹ), Cát Thắng, Ngô Mây (Phù Cát).

[20] Thông báo số 405/TB-VPUBND, Thông báo số 406/TB-VPUBND ngày 28 tháng 7 năm 2022, Thông báo số 416/TB-VPUBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 và Thông báo số 417/TB-VPUBND ngày 03 tháng 8 năm 2022.

[21] Công văn số 3340/UBND-KSTT ngày 15 tháng 6 năm 2022.

chính của tỉnh; theo đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản[22] hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ liên quan trong công tác cải cách thủ tục hành chính, tập trung vào một số nội dung: (i) tham mưu công bố, công khai thủ tục hành chính; (ii) giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trong đó, lưu ý các đơn vị trong trường hợp không kịp thời rà soát, tham mưu công bố Danh mục thủ tục hành chính dẫn đến việc công bố, công khai thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh không đảm bảo theo các quy định hiện hành và làm mất điểm Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh ở nội dung này, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trong năm 2022 được Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo quyết liệt, thực chất, hiệu quả, nhất là đối với công tác cải cách thủ tục hành chính. Công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính không chỉ dừng lại ở việc cắt giảm thời gian giải quyết như các năm trước đây mà đã kiến nghị Bộ, ngành Trung ương cắt giảm thành phần hồ sơ trên một số lĩnh vực nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện. Việc công bố, công khai thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ sau khi công bố Danh mục thủ tục hành chính được thực hiện đầy đủ, đảm bảo thời gian, trình tự theo quy định.

- Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá và đề xuất xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu về thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính, nhất là thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện nghiêm túc, thực chất, đúng vấn đề và phù hợp với các quan điểm chỉ đạo của Chính phủ. Việc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan danh sách các cá nhân giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn định kỳ hằng tháng đã góp phần chấn chỉnh tình trạng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn. Nhờ đó, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 tiếp tục giảm 1.13% so với năm 2021[23].

---

[22] Công văn số 453/VPUBND-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2022.

[23] Hồ sơ trễ hẹn trong năm 2021 là 5.226 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 1,16% hồ sơ đã giải quyết; hồ sơ trễ hẹn trong năm 2022 là 1.340 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 0,025% hồ sơ đã giải quyết. Trong đó, hồ sơ trễ hẹn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (chiếm 0,004%), cấp huyện (chiếm 0.002%) và cấp xã (chiếm 0,003%).

- Việc thực hiện các chỉ tiêu liên quan đến công tác cải cách hành chính do Ủy ban nhân dân tỉnh giao các sở, ngành, địa phương trong năm 2022[24] đã đạt được nhiều kết quả tích cực, cụ thể:

+ Các cơ quan, đơn vị đã tập trung rà soát, đánh giá điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện. 100% Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã hoàn thành việc sử dụng biên lai, hóa đơn điện tử đối với các thủ tục hành chính có thu phí, lệ phí.

+ Có 9/15[25] sở, ngành và 7/11 Ủy ban nhân dân cấp huyện[26] đạt chỉ tiêu về tỷ lệ thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính (chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao là 30%). Số giao dịch thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính về đất đai năm 2022 cũng có sự chuyển biến rõ nét với 12.688 giao dịch, tăng 159% so với năm 2021 (4.790 giao dịch), số tiền thanh toán tăng 320% so với năm 2021 (năm 2022: 57,6 tỷ, năm 2021: 13,7 tỷ).

+ Dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính" tiếp tục được quan tâm thực hiện. Đến nay, đã có 100% phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính. Hầu hết các địa phương có số lượng bản sao điện tử tăng so với năm 2021. Trong đó, một số địa phương có mức tăng vượt bậc như: An Nhơn, Tuy Phước, Quy Nhơn, Phù Mỹ (số liệu cụ thể tại Phụ lục 1 đính kèm).

- Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định (giảm 47 phản ánh so với năm 2021).

- Công tác giải quyết thủ tục hành chính đã từng bước có sự gắn bó mật thiết với công tác chuyển đổi số thông qua việc "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh" đã tích hợp, kết nối với 10 cơ sở dữ liệu, phần mềm chuyên ngành của Bộ, ngành Trung ương[27] để chia sẻ, truy xuất, kiểm chứng

---

[24] Tại Công văn số 529/UBND-KSTT ngày 27/01/2022 về việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách hành chính được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2022.

[25] Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (72%), Sở Du lịch (58%), Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (45%), Sở Nội vụ (100%), Sở Thông tin và Truyền thông (45%), Sở Tư pháp (48%), Sở Văn hóa và Thể thao (60%), Sở Xây dựng (35%), Sở Y tế (46%). Có 03/18 đơn vị không phát sinh giao dịch thanh toán trong năm 2022 (bằng cả hình thức trực tuyến và trực tiếp): Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo (số liệu cụ thể tại Phụ lục 2).

[26] Quy Nhơn (68%), An Nhơn (33%), Phù Cát (35%), Phù Mỹ (31%), Hoài Nhơn (86%), An Lão (90%), Vân Canh (46%).

[27] (i) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (do Bộ Công an quản lý); (ii) Cơ sở dữ liệu của Cổng Dịch vụ công quốc gia (do Văn phòng Chính phủ quản lý); (iii) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý); (iv) Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý); (v) Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (do Bộ Tư pháp quản lý); (vi) Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (do Bộ Tư pháp quản lý); (vii) Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (do Bộ Tài Chính quản lý); (viii) Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ quản lý); (ix) Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (Hệ thống EMC, do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý) và (x) Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

thông tin, dữ liệu quản lý phục vụ cho công tác giải quyết hồ sơ và công tác quản lý, đánh giá việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến.

- Đáng chú ý, tỉnh Bình Định là một trong 20 tỉnh/thành đầu tiên trên toàn quốc hoàn thành việc kết nối, tích hợp "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh" với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là tiền đề cơ sở rất quan trọng để đẩy mạnh việc triển khai hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong thời gian tới theo Chương trình hành động 09 của Tỉnh ủy về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020 – 2025.

2. Tồn tại, hạn chế

- Các cơ quan, đơn vị chưa dành nhiều sự quan tâm, tích cực nghiên cứu, tham gia đóng góp các mô hình, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính mang tính đột phá, tạo điểm nhấn cho địa phương để góp phần triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ "**Trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính**" theo Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020-2025.

- Việc triển khai thực hiện một số nhiệm vụ như: số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện còn chậm so với thời gian quy định.

- Tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn tuy có giảm nhưng vẫn còn (1.340 hồ sơ), trong đó: cấp tỉnh (41 hồ sơ), cấp huyện (297 hồ sơ), cấp xã (1.002 hồ sơ).

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2023

Tiếp tục rà soát, triển khai các nhiệm vụ còn lại theo Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính" trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh), Công văn số 6958/UBND-KSTT ngày 21 tháng 11 năm 2022 triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

2. Triển khai Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025.

3. Ban hành Kế hoạch và dự toán chi tiết thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo Đề án[28] được duyệt.

4. Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2023 phục vụ người dân, doanh nghiệp. Tập trung vào rà soát cắt giảm thành phần hồ sơ thủ tục hành chính trên các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường…

5. Ban hành Kế hoạch triển khai mô hình "Hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp" và văn bản hướng dẫn triển khai mô hình "Hành chính thân thiện, đồng hành cùng người dân, doanh nghiệp".

6. Ban hành "Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh".

7. Triển khai mở rộng Nền tảng "Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh" tích hợp với "Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ" để chia sẻ thông tin, dữ liệu về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

8. Ban hành Đề án đẩy mạnh chuyển đổi số tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm nâng cao công tác phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Kiểm tra chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính năm 2023.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Văn phòng Chính phủ quan tâm, xem xét một số nội dung cụ thể sau:

1. Yêu cầu các đơn vị trung gian thanh toán qua nền tảng thanh toán Cổng Dịch vụ công quốc gia bổ sung thêm phương thức thanh toán cho phép quét mã QR Code nhằm đơn giản hóa thao tác thanh toán trực tuyến, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình thanh toán trực tuyến.

2. Xem xét bổ sung chứng năng cho phép import dữ liệu từ file excel vào Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ để địa phương thuận lợi hơn trong việc cập nhật số liệu báo cáo định kỳ, vì hiện nay địa phương đang thao tác nhập liệu thủ công mất rất nhiều thời gian.

---

[28] Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 Đề án "Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định".

3. Có ý kiến để Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm đồng bộ dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để thuận lợi trong công tác quản lý tại địa phương.

4. Kính đề nghị Bộ, ngành Trung ương xem xét một số nội dung như quy định cụ thể thời hạn giải quyết thủ tục hành chính hoặc thời hạn giải quyết thủ tục hành chính theo "ngày" hay "ngày làm việc" thống nhất nhằm tạo điều kiện cho địa phương thực hiện giải quyết thủ tục hành chính (có Phụ lục 4 kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- Vụ Cải cách hành chính;
- Cục Chuyển đổi số Quốc gia;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ CTHĐ 09 của Tỉnh ủy;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- ĐUK các cơ quan tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- TT các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục 1

Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến 14/12/2022		Số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến 14/12/2021	
		Số lượng hoàn thành *(Đơn vị tính: bản sao)*	**Tổng số**	**Số lượng hoàn thành** *(Đơn vị tính: bản sao)*	**Tổng số**
1	UBND huyện Hoài Ân	5992	6060	6124	6370
2	UBND thành phố Quy Nhơn	9052	9440	301	336
3	UBND huyện Tây Sơn	1807	1857	1088	1153
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	6213	6455	1420	1602
5	UBND huyện An Lão	130	152	34	42
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	57	66	36	43
7	UBND huyện Phù Mỹ	2539	2672	120	127
8	UBND huyện Vân Canh	2292	2345	120	123
9	UBND thị xã An Nhơn	1908	1964	3	3
10	UBND huyện Tuy Phước	3787	3999	124	128
11	UBND huyện Phù Cát	574	758	364	367
TỔNG CỘNG:		**34.351**	**35.768**	**9.734**	**10.294**

Ghi chú: *Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.*

Phụ lục 2

Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Phương thức trực tuyến	
		Số hồ sơ thanh toán trực tuyến	**Tổng số tiền thanh toán** *(đồng)*
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	3171	20,063,155,459
2	Thị xã Hoài Nhơn	2101	8,236,636,652
3	Thành phố Quy Nhơn	1622	12,028,965,739
4	Huyện Tây Sơn	1123	2,130,146,865
5	Huyện Tuy Phước	1081	3,403,407,502
6	Huyện Phù Mỹ	1008	2,796,724,097
7	Huyện Phù Cát	819	2,826,218,777
8	Thị xã An Nhơn	741	3,590,614,697
9	Huyện An Lão	278	695,840,924
10	Huyện Vân Canh	424	912,508,277
11	Huyện Hoài Ân	128	576,332,579
12	Huyện Vĩnh Thạnh	192	343,693,418
TỔNG CỘNG		**12688**	**57,604,244,986**

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022./.

Phụ lục 3

Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	Sở Tư pháp	5064	1,014,311,000	1
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	2490	161,553,599	2
3	Sở Giao thông vận tải	2413	327,510,000	3
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1185	1,362,863,700	4
5	Sở Y tế	860	648,428,000	5
6	Sở Xây dựng	516	140,764,800	6
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	266	37,650,000	7
8	Ban Quản lý khu kinh tế	163	126,384,000	8
9	Sở Du lịch	80	74,400,000	9
10	Sở Công Thương	67	84,051,000	10
11	Sở Thông tin và Truyền thông	53	41,080,000	11
12	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	39	14,300,000	12
13	Sở Khoa học và Công nghệ	15	27,200,000	13
14	Sở Văn hóa và Thể thao	9	28,400,000	14
15	Sở Nội Vụ	2	195,000	14
16	Sở Tài chính	0	0	14
17	Sở Ngoại vụ	0	0	14
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	14
	Tổng số 1	**13,222**	**4,089,091,099**	
STT	**Đơn vị cấp huyện**	**Số giao dịch**	**Số tiền (đồng)**	**Xếp hạng**
1	UBND thành phố Quy Nhơn	17378	1,389,195,000	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	10743	892,289,000	2
3	UBND huyện Phù Cát	4614	350,784,000	3
4	UBND thị xã An Nhơn	3730	408,367,000	4
5	UBND huyện Phù Mỹ	2803	180,140,000	5
6	UBND huyện Tuy Phước	1902	153,598,342	6
7	UBND huyện Tây Sơn	887	85,170,000	7
8	UBND huyện Hoài Ân	751	84,350,000	8
9	UBND huyện Vân Canh	749	68,632,000	9
10	UBND huyện An Lão	446	27,581,050	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	151	14,315,000	11
	Tổng số 2	**44,154**	**3,654,421,392**	

STT	Đơn vị cấp huyện	Số đơn vị cấp xã thuộc huyện có phát sinh giao dịch	Số giao dịch	Số tiền	Xếp hạng
1	UBND thành phố Quy Nhơn	21/21	22630	613,777,021	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	17/17	17606	330,534,012	2
3	UBND huyện Tuy Phước	13/13	10265	282,964,200	3
4	UBND huyện Phù Cát	17/18	6289	99,699,000	4
5	UBND huyện Vân Canh	7/7	5260	50,804,012	5
6	UBND thị xã An Nhơn	15/15	2728	46,015,000	6
7	UBND huyện Hoài Ân	14/15	2220	58,443,000	7
8	UBND huyện Phù Mỹ	10/19	575	5,733,000	8
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3/9	574	12,906,000	9
10	UBND huyện An Lão	8/10	284	4,078,000	10
11	UBND huyện Tây Sơn	7/15	138	2,966,000	11
	Tổng số 3	**132/159**	68569	1,507,919,245	
	Tổng số 1+2+3		**125,945**	**9,251,431,736**	

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022./.

Phụ lục 4
Danh mục thủ tục hành chính kiến nghị Bộ, ngành Trung ương
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

I. DANH MỤC 08 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	***Được công khai trên Cổng DVC quốc gia***	***Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC***	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1.	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	03 ngày làm việc *Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 16/6/2021*	Ngày, Ngày làm việc	03 ngày làm việc *Điều 127 Nghị định 31/2021/NĐ-CP*	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Cổng Dịch vụ công quốc gia.
2.	2.001957	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Ngày làm việc *Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 06/01/2022*		Ngày làm việc *Khoản 7, Điều 1 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3.	2.001979	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Ngày làm việc *Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 06/01/2022*		Ngày làm việc *Khoản 7, Điều 1 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4.	2.001962	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc *Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 06/01/2022*	03 ngày	05 ngày làm việc *Khoản 12, Điều 1 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo 05 ngày

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	***Được công khai trên Cổng DVC quốc gia***	***Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC***	
						làm việc
5.	1.005280	Đăng ký thành lập Hợp tác xã	Ngày làm việc *Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 14/01/2022*	Ngày	Ngày làm việc *Khoản 7, Điều 1 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
6.	1.004972	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Ngày làm việc *Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 14/01/2022* *Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 17/04/2020*	Ngày	Ngày làm việc *Khoản 7, Điều 1 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT* *Điều 12 Nghị định 77/2019/NĐ-CP*	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
7.	1.004982	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	03 ngày làm việc *Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 14/01/2022*	03 ngày	05 ngày làm việc *Khoản 12, Điều 1 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*	Công bố sửa đổi, bổ sung thời hạn giải quyết thủ tục hành chính
8.	2.002050	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh)	Không quy định thời hạn giải quyết	Không quy định thời hạn giải quyết	Không quy định thời hạn giải quyết	Quy định thời hạn cụ thể giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ

II. DANH MỤC 45 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ CÔNG THƯƠNG CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
I. Lĩnh vực Xúc tiến Thương mại						
1.	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Không có thời hạn giải quyết	Không có thời hạn giải quyết	Không có thời hạn giải quyết	Quy định thời hạn cụ thể giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ
			Quyết định số 2943/QĐ-UBND ngày 29/8/2018		Điều 17, Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ	
2.	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
			Quyết định số 2943/QĐ-UBND ngày 29/8/2018		khoản 7, Điều 29, Mục 2, Chương III Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ	
II. Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp						
3.	2.000210	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
			Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 21/11/2019		điểm d, khoản 7, Điều 10, Chương II, Nghị định số	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương			71/2018/NĐ -CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ	
4.	2.000221	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Ngày làm việc Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm a, b, khoản 2; khoản 4; Điều 15, Chương III, Nghị định số 71/2018/NĐ -CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
5.	2.000229	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Ngày làm việc Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm a, b, khoản 3; khoản 5; Điều 10, Chương II Nghị định số 71/2018/NĐ -CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
6.	2.000172	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Ngày làm việc Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm d, khoản 6, Điều 15, Chương III, Nghị định số 71/2018/NĐ -CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
III. Lĩnh vực Quản Lý Cạnh Tranh						
7.	2.000619	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Ngày làm việc Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	Ngày	Ngày làm việc khoản 3, Điều 21, Chương III, Nghị định số 40/2018/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	***Được công khai trên Cổng DVC quốc gia***	***Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC***	
					ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp	
8.	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Ngày làm việc Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	Ngày	Ngày làm việc khoản 3, Điều 25, Chương III, Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
IV. Lĩnh vực Thương Mại Quốc Tế						
9.	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Ngày làm việc Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	Ngày	Ngày làm việc khoản 4, Điều 23, Chương II, Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
10.	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 37, Chương III, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
11.	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Ngày làm việc Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	Ngày	Ngày làm việc khoản 4, Điều 20, Chương II, Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính Phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
12.	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc (Điều 35, Chương III, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ)	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
13.	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 32, Chương III, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
14.	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 32, Chương III, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
15.	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-	Ngày	Ngày làm việc Điều 19, Chương II, Nghị định	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		có vốn đầu tư nước ngoài	UBND ngày 27/9/2018		số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	quốc gia theo ngày làm việc
16.	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 13, Chương II, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
17.	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 13, Chương II, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
18.	2.000272	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 20, Chương II, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
19.	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-	Ngày	Ngày làm việc Điều 13, Chương II, Nghị định	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	UBND ngày 27/9/2018		số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	quốc gia theo ngày làm việc
20.	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc khoản 2, Điều 38, Chương III, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
21.	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 16, Chương II, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
22.	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 28, Chương II, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
23.	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp	Ngày làm việc Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ngày	Ngày làm việc Điều 29, Chương II, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	***Được công khai trên Cổng DVC quốc gia***	***Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC***	
		phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)			15/01/2018 của Chính phủ	
V. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện						
24.	2.001587	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Ngày làm việc Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	Ngày	Ngày làm việc khoản 3, Điều 29, Chương IV, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
25.	2.001640	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Ngày làm việc Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	Ngày	Ngày làm việc khoản 2, Điều 21, Chương IV, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
26.	2.001607	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Ngày làm việc Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	Ngày	Ngày làm việc điểm c, khoản 2, Điều 30, Chương IV Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
VI. Lĩnh vực Kinh doanh khí						
27.	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm c, khoản 2, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
28.	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm c, khoản 2, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
29.	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời hạn giải

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019		điểm c, khoản 2, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
30.	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm d, khoản 1, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
31.	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc khoản 3, Điều 43, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
32.	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm d, khoản 1, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
33.	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời hạn giải

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019		điểm d, khoản 1, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
34.	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc khoản 3, Điều 43, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
35.	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm d, khoản 1, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
36.	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm c, khoản 2, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
37.	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời hạn giải

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019		điểm d, khoản 1, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
VII. Lĩnh vực Khoa học công nghệ (01 TTHC)						
38.	2.000046	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Ngày làm việc Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 (Công bố theo hình thức sao y bản chính Quyết định số 8873/QĐ-BCT ngày 24/8/2015 của Bộ Công Thương; trong đó, thời gian giải quyết được tính theo "Ngày làm việc")	Ngày	Ngày làm việc khoản 3, Điều 10, Mục 2, Chương II, Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30/12/2011 của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
TTHC CẤP HUYỆN (05 TTHC)						
1. Lĩnh vực Kinh doanh khí						
39.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc khoản 3, Điều 43, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
40.	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm d, khoản 1, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
41.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Ngày làm việc Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	Ngày	Ngày làm việc điểm c, khoản 2, Điều 45, Chương III, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
2. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện						
42.	1.000473	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Ngày làm việc Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	Ngày	Ngày làm việc điểm b, khoản 3, Điều 26, Chương III, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
43.	2.000599	Thẩm định, phê duyệt	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời hạn giải

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/3/2021		điểm b, khoản 3, Điều 7, Chương II, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
III. TTHC CẤP XÃ (02 TTHC)						
1. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (02 TTHC)						
44.	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Ngày làm việc Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	Ngày	Ngày làm việc điểm b, khoản 3, Điều 7, Chương II, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
45.	2.000184	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Ngày làm việc Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	Ngày	Ngày làm việc điểm b, khoản 3, Điều 26, Chương III, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

III. DANH MỤC 12 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (09 TTHC)						
1.	1.004583	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
2.	1.004550	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3.	1.003862	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
		trên Giấy chứng nhận				
4.	1.003688	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
5.	1.003625	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
6.	1.003046	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
7.	2.000801	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị, đề xuất
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	***Được công khai trên Cổng DVC quốc gia***	***Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC***	
					01/9/2017 của Chính phủ	
8.	1.001696	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
9.	1.000655	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
2. Lĩnh vực Địa chất khoáng sản						
10.	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Ngày làm việc Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	Ngày	Ngày làm việc Điều 32 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định thời hạn giải quyết TTHC theo "ngày".	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

IV. DANH MỤC 10 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	
I. Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ						
1.	2.001179	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	10 Ngày làm việc Quyết định số 3865/QĐ-UBND ngày 02/11/2018	10 Ngày	10 Ngày làm việc Khoản 3, Điều 3, Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31 /7/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
II. Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng						
2.	2.001501	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc Quyết định 3865/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định	05 ngày	05 ngày làm việc Khoản 8, Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3.	2.001100	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	25 ngày làm việc Quyết định 1375/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định	25 ngày	25 ngày làm việc Khoản 8, Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4.	2.001259	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất	01 ngày làm việc	01 ngày	01 ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời

		lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Quyết định 1375/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định		Khoản 3, Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP	hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
5.	2.001268	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	05 ngày làm việc Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định	05 ngày	05 ngày làm việc Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
6.	1.001392	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc Quyết định 1375/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định	05 ngày	05 ngày làm việc Khoản 3, Điều 41 Nghị định 154/2018/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
7.	2.001269	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	Hàng năm Quyết định 3865/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định	Không có thời gian	Theo kế hoạch hàng năm của Tổng cục TCĐLCL, không quy định thời gian cụ thể Khoản 12, Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP	Quy định thời hạn cụ thể giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ
8.	2.001277	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản	05 ngày làm việc Quyết định số 2945/QĐ-UBND	05 ngày	05 ngày làm việc Điều 15 Thông tư số	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên

		xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	ngày 29/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định		28/2012/TT-BKHCN	Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
9	2.000212	Công bố sử dụng dấu định lượng	05 Ngày làm việc *Quyết định số 3597/QĐ-UBND ngày 31/8/2020*	05 ngày	05 Ngày làm việc Khoản 3, Điều 12 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
10	1.000449	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	05 Ngày làm việc *Quyết định số 3597/QĐ-UBND ngày 31/8/2020* Thuộc phạm vi chức năng quản lý và thẩm quyền trình công bố của Sở Tư pháp (QĐ số 2199/QĐ-UBND ngày 05/06/2020)	05 ngày	05 Ngày làm việc Khoản 3, Điều 12 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

V. DANH MỤC 18 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	***Được công khai trên Cổng DVC quốc gia***	***Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC***	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	
A	**TTHC CẤP TỈNH**					
I. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn						
1.	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	**Ngày làm việc**. Quyết định số 1401/QĐ- UBND ngày 24/4/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
II. Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
2.	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Ngày làm việc Quyết định 890/QĐ-UBND ngày 16/3/2020	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần trình tự thực hiện: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

III. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản						
3.	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Ngày làm việc Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4.	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản ;trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn	Ngày làm việc Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
5.	2.001819	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản;trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP;	Ngày làm việc Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
IV. Lĩnh vực Thủy lợi						
6.	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Ngày làm việc Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Điều 10 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
7.	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động	Ngày làm việc	- Phần thời	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời

		trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Khoản 2 Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
8.	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Ngày làm việc Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
9.	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Không quy định thời hạn giải quyết Quyết định số 392 /QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Không quy định thời hạn giải quyết	Không quy định thời hạn giải quyết Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 4/9/2018	Quy định thời hạn cụ thể giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ
10.	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Ngày làm việc Quyết định số 392 /QĐ-UBND ngày 31/01/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm**	Ngày làm việc Điều 26 Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

				việc.		
11.	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Ngày làm việc Quyết định số 392 /QĐ-UBND ngày 31/01/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Khoản 3 Điều 7 Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
12.	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Ngày làm việc Quyết định số 392 /QĐ-UBND ngày 31/01/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Khoản 4 Điều 19 Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
13.	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Ngày làm việc Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần mô tả: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Khoản 6 Điều 12 Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
14.	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Ngày làm việc Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần trình tự thực hiện: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
15.	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Ngày làm việc Quyết định số 4095/QĐ-UBND	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần trình	Ngày làm việc Điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày

			ngày 21/11/2018	tự thực hiện: **Ngày làm việc**.		làm việc
B	**TTHC CẤP HUYỆN**					
I	**Lĩnh vực Thủy lợi**					
16.	2.001627	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Ngày làm việc Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần trình tự thực hiện: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Điều 10 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
17.	1.003347	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Ngày làm việc Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần trình tự thực hiện: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Khoản 6 Điều 12 Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
C	**TTHC CẤP XÃ**					
I	**Lĩnh vực Thủy lợi**					
18.	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Ngày làm việc Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	- Phần thời hạn giải quyết: **Ngày**. - Phần trình tự thực hiện: **Ngày làm việc**.	Ngày làm việc Điều 9 Nghị định 77/NĐ-CP ngày 16/5/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

VI. DANH MỤC 7 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ VĂN HÓA,THỂ THAO VÀ DU LỊCH CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	*Được công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	
A	**TTHC CẤP TỈNH**					
I	**Lĩnh vực Di sản Văn hóa**					
1.	2.001613	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	**Ngày làm việc** Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	*Phần thời hạn giải quyết:* **Ngày** *Phần mô tả:* **Ngày làm việc**	**Ngày làm việc** Điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
III	**Lĩnh vực Gia đình**					
2.	1.000919	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	**Ngày làm việc** Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	*Phần thời hạn giải quyết:* **Ngày** *Phần mô tả:* **Ngày làm việc**	**Ngày làm việc** Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3.	1.000433	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận	**Không quy định**	**Không quy**	**Không quy định**	Quy định thời hạn cụ

		nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	**định**	Điều 11 Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	thể giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ
4.	1.000454	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	**Không quy định** Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	**Không quy định**	**Không quy định** Điều 11 Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quy định thời hạn cụ thể giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ
IV	**Lĩnh vực Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa**					
5.	1.003608	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	**Ngày làm việc** Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	*Phần thời hạn giải quyết:* **Ngày** *Phần mô tả:* **Ngày làm việc**	**Ngày làm việc** Điểm d khoản 1 Điều 8 Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

VI	**Lĩnh vực Quảng**					
6.	1.004650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	**Ngày làm việc** Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	**Ngày**	**Ngày làm việc** Điểm c, Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06/12/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
B	**TTHC CẤP HUYỆN**					
IV	**Lĩnh vực Quảng cáo**					
7.	1.004650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	**Ngày làm việc** Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	**Ngày**	**Ngày làm việc** Điểm c, Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06/12/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

VII. DANH MỤC 40 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ TƯ PHÁP CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I. TTHC CẤP TỈNH						
1. Lĩnh vực Công chứng						
1.	2.000743	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	Ngày làm việc Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 05/07/2021	Ngày	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 24 Luật công chứng 2014	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
2. Lĩnh vực Hộ tịch						
2.	2.000635	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	01 Ngày làm việc Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 3 Điều 5 Luật hộ tịch năm 2014	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày làm việc Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	Ngày	03 ngày làm việc Khoản 3 Điều 13 Nghị định 87/2020/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
						làm việc
3. Lĩnh vực Luật sư						
4.	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Ngày làm việc Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 28/07/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 36 Luật Luật sư	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4. Lĩnh vực Nuôi con nuôi						
5.	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Ngày Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 11/03/2021	Ngày làm việc	Ngày Điều 33, Điều 34, Điều 36, Điều 37, Điều 40 Luật số: 52/2010/QH12 ngày 17/6/2010	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày
5. Lĩnh vực Quốc tịch						
6.	2.001895	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Ngày làm việc Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 16/2020/NĐCP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
7.	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		tịch Việt Nam ở trong nước	Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 09/06/2020		Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 16/2020/NĐCP	hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
6. Lĩnh vực Thừa phát lại						
8.	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Ngày làm việc Quyết định số 4225/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
9.	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Ngày làm việc Quyết định số 4225/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 4 Điều 28 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
12. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý						
14. Lĩnh vực tư vấn pháp luật						
10.	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Ngày làm việc Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 28/07/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
					09/02/2010	quốc gia theo ngày làm việc
11.	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Ngày làm việc Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 28/07/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
12.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Ngày làm việc Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 28/07/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
II. TTHC CẤP HUYỆN						
1. Lĩnh vực Chứng thực						
13.	2.000815	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	01 Ngày làm việc Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 03/07/2020	Ngày	Ngày làm việc Điều 7 Nghị định 23/2015/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
14.	2.000884	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả	01 Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 03/07/2020		Điều 7 Nghị định 23/2015/NĐ-CP	Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
2. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm						
15.	1.004583	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
16.	1.000655	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
17.	1.004550	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
18.	1.003688	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022		Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
19.	1.003625	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
20.	2.000801	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
21.	1.003046	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
22.	1.001696	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
					ngày 01/9/2017	quốc gia theo ngày làm việc
23.	1.003862	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3. Lĩnh vực Hộ tịch						
24.	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	01 Ngày làm việc Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 19/05/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 4 Điều 29 Nghị định 123/2015/NĐ_CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
25.	2.000635	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	01 Ngày làm việc Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 3 Điều 5 Luật hộ tịch năm 2014	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
26.	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	01 Ngày làm việc Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 3 Điều 20 Nghị định 123/2015/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
						làm việc
27.	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	01 Ngày Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	Ngày	Ngày Khoản 2 Điều 40 Luật hộ tịch	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4. Lĩnh vực Nuôi con nuôi						
28.	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Ngày làm việc Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 11/03/2021	Ngày	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 49 Luật hộ tịch năm 2014	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
III. TTHC CẤP XÃ						
1. Lĩnh vực Chứng thực						
29.	2.000815	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	01 Ngày Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 03/07/2020	Ngày làm việc	Ngày Điều 7 Nghị định 23/2015/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
2. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (09 TTHC)						
30.	2.000801	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 03/08/2020	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
31.	1.003625	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
32.	1.004583	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
33.	1.001696	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
34.	1.000655	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
35.	1.003046	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
36.	1.003688	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
37.	1.003862	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	Ngày làm việc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	Ngày	Ngày làm việc Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
38.	1.004550	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây	Ngày làm việc	Ngày	Ngày làm việc	Điều chỉnh "Thời

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Kiến nghị
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2022		Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 102/2017/NĐ- CP ngày 01/9/2017	hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3. Lĩnh vực Hòa giải cơ sở						
39.	2.000350	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Ngày làm việc Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2021	Ngày	Ngày làm việc Khoản 2 Điều 14 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CPUBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật (01 TTHC)						
40.	2.001457	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Ngày làm việc Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 02/8/2018	Ngày	Ngày làm việc Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

VIII. DANH MỤC 13 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	***Được công khai trên Cổng DVC quốc gia***	***Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC***	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	
I	**Lĩnh vực Bưu chính**					
1	1.003659	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Ngày Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày làm việc **- Trình tự thực hiện:** Ngày	Ngày Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày
II	**Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử**					
1	2.001087	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Mô tả:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điểm b, khoản 4, Điều 8, Thông tư	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng

			ngày 07/3/2019		số 09/2014/TT-BTTTT	Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
2	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Mô tả:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điểm b, khoản 3, Điều 8, Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Mô tả:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điểm b, khoản 2, Điều 7, Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4	1.000073	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Mô tả:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điều 32, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ (khoản 5, Điều 32i)	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
5	1.000067	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất,	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Mô tả:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điều 33, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công

		sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	ngày 07/3/2019		ngày 15/7/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ (khoản 6, Điều 33c)	quốc gia theo ngày làm việc
6	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Mô tả:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điểm đ, khoản 2, Điều 30, Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
7	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Mô tả:** Ngày	Ngày làm việc Điểm c, khoản 3, Điều 30, Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
B	**TTHC CẤP HUYỆN: 05 TTHC**					
1	2.001885	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Trình tự thực hiện:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điều 35, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

					Chính phủ (khoản 2, Điều 35b)	
2	2.001884	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Trình tự thực hiện:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điều 35, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ (khoản 3, Điều 35c)	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3	2.001880	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Trình tự thực hiện:** Ngày làm việc	Ngày làm việc Điều 35, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ (khoản 2, Điều 35d)	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4	2.001931	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Trình tự thực hiện:** Ngày	Ngày làm việc Khoản 4, Điều 25, Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

5	2.001762	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	Ngày làm việc Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	**- Thời hạn giải quyết:** Ngày **- Trình tự thực hiện:** Ngày	Ngày làm việc Khoản 3, Điều 25, Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

IX. DANH MỤC 10 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KIẾN NGHỊ BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CÔNG KHAI THEO QUY ĐỊNH

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Ghi chú
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên Cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I	**TTHC CẤP TỈNH**					
1	2.000051	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	15 ngày làm việc Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 02/02/2018	15 ngày (cột mô tả 15 ngày làm việc)	15 ngày làm việc Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP 12/9/2017 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Ghi chú
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên Cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
					ngày 08/10/2018	
2	2.000056	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	15 Ngày làm việc Quyết định số 4729/QĐ-UBND ngày 18/12/2019	15 ngày (cột mô tả 15 ngày làm việc)	15 ngày làm việc Khoản 1 Điều 30 Nghị định 103/2017/NĐ-CP 12/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
3	2.000062	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	15 Ngày làm việc Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 2/2/2018	15 ngày (cột mô tả 15 ngày làm việc)	15 ngày làm việc Khoản 3 Điều 22 Nghị định 103/2017/NĐ-CP 12/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
4	2.000135	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của	05 Ngày làm việc Quyết định số 4729/QĐ-UBND ngày 18/12/2019	05 ngày (cột Mô tả 5 ngày làm việc)	05 ngày làm việc Điều 17, Điều 20 Nghị định 103/2017/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Ghi chú
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên Cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội			12/9/2017	công quốc gia theo ngày làm việc
5	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định	24 Ngày	Bước 2. 05 ngày làm việc Bước 3. 07 ngày làm việc Bước 4. 12 Ngày (theo Điều 32 Nghị định 131/2021/NĐ-CP)	Điều chỉnh Thời hạn giải quyết trên cổng dịch vụ công quốc gia thống nhất giữa các bước "Ngày" và "Ngày làm việc"

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Ghi chú
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên Cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
			số 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc có trách nhiệm lập danh sách giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Bước 4: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm ban hành			

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Ghi chú
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên Cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
			quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 58 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.			
II	**TTHC CẤP HUYỆN (03 TTHC)**					
6	1.000669	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	05 ngày làm việc Quyết định số 4729/QĐ-UBND ngày 18/12/2019	5 ngày	05 ngày làm việc Điều 17, Điều 20 Nghị định 103/2017/NĐ-CP 12/9/2017; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
7	2.000298	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	15 ngày làm việc Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 02/2/2018	15 ngày	15 ngày làm việc Khoản 3 Điều 22 Nghị định 103/2017/NĐ-CP	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Ghi chú
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên Cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
					12/9/2017	theo ngày làm việc
8	2.000294	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	15 ngày làm việc Quyết định số 4729/QĐ-UBND ngày 18/12/2019	15 ngày	15 ngày làm việc Khoản 2 Điều 30 Nghị định 103/2017/NĐ-CP 12/9/2017; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
III	**TTHC CẤP XÃ**					
9	1.000506	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	07 ngày làm việc Quyết định số 4997/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	07 ngày (cột mô tả 07 ngày làm việc)	07 ngày làm việc Khoản 1 Điều 5 Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động- Thương	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết TTHC (Ngày/Ngày làm việc)			Ghi chú
			Tại Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Được công khai trên Cổng DVC quốc gia	Theo VBQPPL (Luật, Nghị định, Thông tư) quy định TTHC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
					binh và Xã hội	
10	1.000489	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	07 ngày làm việc Quyết định số 4997/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	07 ngày (cột mô tả 07 ngày làm việc)	07 ngày làm việc Khoản 2 Điều 5 Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc
11	2.000355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	10 ngày làm việc Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 02/2/2018	10 ngày	10 ngày làm việc Điều 47 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017	Điều chỉnh "Thời hạn giải quyết" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo ngày làm việc

Biểu số II.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)*	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Quyết định của UBND cấp tỉnh**							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Dân tộc	2	0	2	0	0	2	0	2	2
2	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	9	0	46	5	37	4	42	4	60
3	Sở Công Thương	3	0	16	1	15	0	16	0	144
4	Sở Du lịch	2	0	31	0	31	0	31	0	34
5	Sở Giao thông vận tải	2	0	21	16	5	0	21	0	92
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	0	5	0	5	0	5	0	91
7	Sở Khoa học và Công nghệ	2	0	6	0	0	6	0	6	48
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8	0	71	12	45	14	57	14	114

9	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	11	0	132	73	20	39	93	39	133
10	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	6
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9	0	24	0	21	3	21	3	107
12	Sở Nội vụ	3	0	40	0	40	0	40	0	89
13	Sở Thông tin và Truyền thông	4	0	17	1	16	0	17	0	40
14	Sở Tài chính	2	0	9	1	3	5	4	5	39
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	0	108	11	78	19	89	19	105
16	Sở Tư pháp	9	0	88	0	88	0	88	0	166
17	Sở Văn hóa và Thể thao	2	0	128	0	128	0	128	0	100
18	Sở Xây dựng	6	0	32	3	27	2	30	2	75
19	Sở Y tế	5	0	16	3	13	0	16	0	121
20	Thanh Tra tỉnh	1	0	6	0	6	0	6	0	9
	Tổng cộng	**93**	**0**	**798**	**126**	**578**	**94**	**704**	**94**	**1575**

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	**Tên cơ quan, đơn vị thực hiện**	**Số lượng quyết định công bố**	**Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố**	**Số lượng TTHC đã được công bố**				**Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai**		**Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo**
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (29 TTHC)											
I. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (08 TTHC)											
1.	Cấp Giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự	1			1				156.921.600	40,03%	100%

	án 1.009974.000.00.00.H08										
2.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) 1.009975.000.00.00.H08	1			1				2.377.600	39,96%	100%
3.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) 1.009976.000.00.00.H08	1			1				2.377.600	6,62%	100%
4.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến	1			1				21.398.400	6,61%	100%

	trong đô thị/Dự án) 1.009977.000.00.00.H08										
5.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý (1.009759.000.00.00.H08)	1			1				56062600	16,4 %	100%
6.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh(BQL) 1.009757.000.00.00.H08	1			1				6684280	18,7%	100%
7.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009748.000.00.00.H08)	1			1				45309400	13,4%	100%
8.	Chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP 1.009755.000.00.00.H08	1			1				9197120	28%	100%
II. Sở Tài chính (TTHC dùng chung cho 3 cấp)											
9.	Quyết định thanh lý tài sản công 1.005426.000.00.00.H08	1			1				83.086.600	16,41%	100%
III. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC)											
10.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch cấp tỉnh quyết định đầu tư) 1.007918.000.00.00.H08	1			1				11.522.368	11,1%.	100%

11.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh 1.007916.000.00.00.H08	1			1				18.723.848	7,5%	100%
IV. Sở Nội vụ (04 TTHC)											
12.	Thành lập hội cấp tỉnh 2.001481.000.00.00.H08	1			1				8.559.360	55%	100%
13.	Phê duyệt điều lệ hội 1.003960.000.00.00.H08	1			1				34.237.440	54%	100%
14.	Đổi tên hội cấp tỉnh 2.001678.000.00.00.H08	1			1				9.034.880	58%	100%
15.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp Tỉnh 1.003900.000.00.00.H08	1			1				6.181.760	49%	100%
V. Sở Văn hóa và Thể Thao (có phân cấp cho UBND thành phố Quy Nhơn thực hiện TTHC này)											
16.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn (Mã số TTHC: 1.004650.000.00.00.H08).	1			1				15.275.600	2%	100%
VI. Sở Xây dựng (04 TTHC)											
17.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp) (1.009985.000.00.00.H08)								3960000	25.98%	100%
18.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III								3168000	25.71%	100%

	(do lỗi của cơ quan cấp) (1.009990.000.00.00.H08)										
19.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.002701.000.00.00.H08)								128754000	22.10%	100%
20.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.003011.000.00.00.H08)	1			1				69020000	9.48%	100%
VII. Sở Du lịch (01 TTHC)											
21.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.003011.000.00.00.H08)	1			1				40450330	21.82%	100%
VIII. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (01 TTHC)											
22.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (1.000105.000.00.00.H08)	1			1				12948520	21,76%.	100%
IX. Sở Tư pháp (01 TTHC)											

23.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (1.008930.000.00.00.H08	1			1				3863600	21.90%	100%
X. Sở Giáo dục và Đào tạo (01 TTHC)											
24.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục (1.005049.000.00.00.H08)	1			1				11079200	22,11%.	100%
XI. Sở Giao thông vận tải (01 TTHC)											
25.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp (1.002796.000.00.00.H08)	1			1				11888000	13,5%.	100%
XII. Sở Thông tin và Truyền thông (01 TTHC)											
26.	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) (1.009386.000.00.00.H08)	1			1				23776000	64,5%	100%
XIII. Sở Tài nguyên và Môi trường (03 TTHC)											
27.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh) (2.001770.000.00.00.H08)	1			1				3323760	10,84%	100%
28.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh) (2.001787.000.00.00.H08)	1			1				79770240	10,04%	100%
29.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình (cấp tỉnh)	1			1				110792000	16,53%	100%

	(1.004446.000.00.00.H08)										
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (07TTHC)											
30.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn (1.004650.000.00.00.H08)	1			1				15.275.600	2%	100%
31.	thành lập hội cấp huyện 1.003827.000.00.00.H08	1			1				4279.680	55%	100%
32.	phê duyệt điều lệ hội (1.003807.000.00.00.H08)	1			1				8.559.360	54%	100%
33.	đổi tên hội cấp huyện (1.003757.000.00.00.H08)	1			1				4.517.440	58%	100%
34.	báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện (2.002100.000.00.00.H08)	1			1				3.090.880	49%	100%
35.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000181.000.00.00.H08)	1			1				27720000	16,4%	100%
36.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001270.000.00.00.H08)	1			1				6336000	26,89%	100%
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01TTHC)											
37.	Đăng ký lại khai sinh (đối với trường hợp không cần phải xác minh) (1.004884.000.00.00.H08)								17299680	14,1%	100%
	TỔNG CỘNG: 37 TTHC										

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý					Đang xử lý			
							Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
	Tổng cộng	**53**	**17**	**36**	**2**	**51**	**50**	**14**	**36**	**2**	**48**	**3**	**3**	**0**	**50**
I	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh**	**32**	**4**	**28**	**1**	**31**	**31**	**3**	**28**	**1**	**30**	**1**	**1**	**0**	**31**
1.	Đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	6	0	6	0	6	6	0	6	0	6	0	0	0	6
2.	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	15	0	15	0	15	15	0	15	0	15	0	0	0	15
3.	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1

4.	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	2
5.	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
6.	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	6	0	6	1	5	6	0	6	1	5	0	0	0	6
7.	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0
II	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện**	**21**	**13**	**8**	**1**	**20**	**19**	**11**	**8**	**1**	**18**	**2**	**2**	**0**	**19**
8.	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	15	7	8	1	14	15	7	8	1	14	0	0	0	15
9.	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	5	0	0	5	3	3	0	0	3	2	2	0	3
10.	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
III	**Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	**527.265**	**115.544**	**407.597**	**4.124**	**520.055**	**499.398**	**19.317**	**1.340**	**7.210**	**7.200**	**10**
I	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh**	**87.529**	**48.468**	**36.910**	**2.151**	**84.354**	**65.500**	**18.813**	**41**	**3.175**	**3.175**	**0**
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	1.308	1.280	28	0	1.261	1.258	2	1	47	47	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
3	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	73	68	0	5	67	67	0	0	6	6	0

5	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
6	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	17	16	0	1	14	14	0	0	3	3	0
7	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	236	73	163	0	223	223	0	0	13	13	0
8	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	10	2	8	0	9	9	0	0	1	1	0
9	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	25	2	23	0	25	25	0	0	0	0	0
10	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	122	112	5	5	116	116	0	0	6	6	0
11	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
13	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	676	645	1	30	660	660	0	0	16	16	0
14	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
15	Công chứng (Bộ Tư pháp)	33	1	32	0	33	33	0	0	0	0	0
16	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	157	0	157	0	157	157	0	0	0	0	0

17	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	13	9	2	2	13	13	0	0	0	0	0
19	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	6.811	0	6.790	21	6.767	6.762	5	0	44	44	0
20	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	14.064	37	13.298	729	13.316	13.271	29	16	748	748	0
22	Dầu khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	326	124	156	46	288	283	3	2	38	38	0
24	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
25	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	168	23	4	141	144	143	0	1	24	24	0
26	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	6	2	1	8	8	0	0	1	1	0
27	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Điện (Bộ Công Thương)	28	25	3	0	27	27	0	0	1	1	0
29	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

30	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
31	Dược phẩm (Bộ Y tế)	1.034	979	23	32	970	968	1	1	64	64	0
32	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	11.725	3.063	8.305	357	11.065	11.044	21	0	660	660	0
33	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	73	2	70	1	73	72	1	0	0	0	0
34	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	122	0	113	9	114	114	0	0	8	8	0
36	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	5	0	4	1	5	5	0	0	0	0	0
37	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	392	318	41	33	372	372	0	0	20	20	0
38	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
39	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
41	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	274	226	47	1	274	270	4	0	0	0	0
42	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục	130	94	0	36	97	97	0	0	33	33	0

	và Đào tạo)											
43	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	624	579	41	4	621	611	9	1	3	3	0
44	Hóa chất (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	17	14	0	3	17	17	0	0	0	0	0
46	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	14	12	2	0	14	14	0	0	0	0	0
47	Khoa học công nghệ và môi trường (Bộ Xây dựng)	84	2	82	0	84	84	0	0	0	0	0
48	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	75	73	0	2	75	75	0	0	0	0	0
49	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	9	0	7	2	9	9	0	0	0	0	0
50	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	289	242	5	42	252	247	1	4	37	37	0
51	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	123	119	4	0	121	121	0	0	2	2	0
52	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	36	3	33	0	36	36	0	0	0	0	0
53	Luật sư (Bộ Tư pháp)	6	1	4	1	6	6	0	0	0	0	0
54	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	180	140	34	6	160	158	0	2	20	20	0

55	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	11.055	10.749	28	278	10.556	10.533	16	7	499	499	0
56	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	220	145	31	44	147	145	2	0	73	73	0
57	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	4	1	0	5	5	0	0	0	0	0
59	Năng lượng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	17	16	1	0	16	16	0	0	1	1	0
61	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3.634	821	2.780	33	3.579	3.576	2	1	55	55	0
62	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	23	19	4	0	19	19	0	0	4	4	0
63	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5	3	1	1	2	2	0	0	3	3	0
64	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
65	Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

66	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	154	0	154	0	154	154	0	0	0	0	0
67	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	35	16	18	1	34	33	1	0	1	1	0
68	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.252	1.044	184	24	1.147	1.147	0	0	105	105	0
69	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	94	90	1	3	91	91	0	0	3	3	0
70	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.985	1.289	585	111	1.892	1.892	0	0	93	93	0
71	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	4	1	3	0	4	4	0	0	0	0	0
72	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	259	189	46	24	240	240	0	0	19	19	0
74	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	25	14	0	11	23	23	0	0	2	2	0
76	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2.391	0	2.391	0	2.391	2.390	0	1	0	0	0

77	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
78	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	184	161	19	4	177	177	0	0	7	7	0
80	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	3	0	2	1	3	3	0	0	0	0	0
81	Thuế (Bộ Tài chính)	58	56	0	2	58	56	2	0	0	0	0
82	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
83	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	0	8	0	8	8	0	0	0	0	0
84	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5.991	5.173	759	59	5.957	5.955	0	2	34	34	0
85	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	36	0	36	0	36	36	0	0	0	0	0
87	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	280	280	0	0	273	273	0	0	7	7	0
89	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	lịch)											
90	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	51	34	17	0	49	49	0	0	2	2	0
91	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	68	68	0	0	68	68	0	0	0	0	0
92	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	402	370	28	4	396	395	0	1	6	6	0
93	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	251	0	251	0	251	251	0	0	0	0	0
94	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	105	101	0	4	102	102	0	0	3	3	0
95	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	19.199	19.186	5	8	18.760	51	18.709	0	439	439	0
97	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
98	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	6	5	1	0	6	6	0	0	0	0	0
99	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	189	130	58	1	188	184	4	0	1	1	0
100	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
101	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	15	9	6	0	13	13	0	0	2	2	0

102	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	117	92	0	25	98	98	0	0	19	19	0
103	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	19	18	1	0	19	19	0	0	0	0	0
106	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	8	7	1	0	8	8	0	0	0	0	0
107	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	40	40	0	0	38	36	1	1	2	2	0
II	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Huyện**	**141.910**	**15.855**	**124.296**	**1.759**	**138.385**	**137.966**	**122**	**297**	**3.525**	**3.521**	**4**
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1.022	223	799	0	1.021	1.014	0	7	1	1	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	240	225	15	0	230	230	0	0	10	10	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	17.483	1.787	15.597	99	17.315	17.302	4	9	168	168	0
6	Chế biến và phát triển thị trường Nông sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
7	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	5.110	576	4.534	0	5.110	5.102	0	8	0	0	0
8	Công chứng (Bộ Tư pháp)	9	2	7	0	9	9	0	0	0	0	0
9	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	2	0	2	0	1	1	0	0	1	1	0
10	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	43.805	1	43.774	30	43.740	43.713	6	21	65	65	0
11	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	55.275	144	53.616	1.515	52.361	52.109	69	183	2.914	2.910	4
12	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	4	0	0	2	2	0	0	2	2	0
14	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
15	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

16	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	184	132	47	5	170	159	4	7	14	14	0
17	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
18	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	1	2	0	3	3	0	0	0	0	0
19	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	627	508	119	0	627	627	0	0	0	0	0
20	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	313	262	51	0	297	297	0	0	16	16	0
21	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	81	72	7	2	76	76	0	0	5	5	0
22	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	28	24	4	0	27	26	0	1	1	1	0
23	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	113	70	42	1	103	97	0	6	10	10	0
24	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	84	2	82	0	83	83	0	0	1	1	0
25	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	75	50	25	0	70	70	0	0	5	5	0
26	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	23	11	9	3	22	22	0	0	1	1	0

27	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2.645	54	2.574	17	2.590	2.589	0	1	55	55	0
28	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0
29	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	10	9	1	0	10	10	0	0	0	0	0
30	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	126	0	126	0	126	126	0	0	0	0	0
31	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
32	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	5.926	4.324	1.534	68	5.829	5.788	16	25	97	97	0
33	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	11	0	11	0	10	9	0	1	1	1	0
34	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	73	10	60	3	69	69	0	0	4	4	0
35	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	654	259	395	0	645	637	4	4	9	9	0
36	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	128	35	93	0	118	112	0	6	10	10	0

37	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
38	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	6.173	5.740	424	9	6.152	6.135	6	11	21	21	0
39	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	976	827	142	7	875	861	9	5	101	101	0
40	Thuế (Bộ Tài chính)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
41	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	65	60	5	0	65	65	0	0	0	0	0
44	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
45	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	445	418	27	0	441	441	0	0	4	4	0
46	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
47	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	173	4	169	0	164	158	4	2	9	9	0

III	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã**	**297.826**	**51.221**	**246.391**	**214**	**297.316**	**295.932**	**382**	**1.002**	**510**	**504**	**6**
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	84.017	33.619	50.398	0	83.969	83.528	102	339	48	47	1
2	Tiền lương (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	19.126	6.882	12.094	150	18.743	18.625	27	91	383	383	0
8	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	183.826	4.349	179.472	5	183.820	183.051	243	526	6	2	4

13	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	2	0	2	0	1	1	0	0	1	1	0
14	Dân số - Sức khoẻ sinh sản (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
15	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	125	0	116	9	120	118	0	2	5	5	0
17	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	12	1	11	0	12	9	2	1	0	0	0
19	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	0	5	5	0	0	0	0	0
22	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	22	0	22	0	22	21	0	1	0	0	0
23	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	6.852	4.813	2.030	9	6.849	6.805	8	36	3	3	0
24	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	6	5	1	0	6	6	0	0	0	0	0
25	Khoa học công nghệ (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

26	Khoa học công nghệ và môi trường (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	6	2	4	0	5	5	0	0	1	1	0
29	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2.617	1.215	1.367	35	2.560	2.557	0	3	57	56	1
30	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
31	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
32	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	18	8	10	0	18	18	0	0	0	0	0
33	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	125	11	114	0	125	123	0	2	0	0	0
35	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

36	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
37	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
39	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	385	247	132	6	379	379	0	0	6	6	0
40	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Thuế (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
45	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
46	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	3	1	0	4	3	0	1	0	0	0
47	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	652	44	608	0	652	652	0	0	0	0	0

48	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

I. S	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	**Tổng số TTHC**	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	**Tổng số quy trình**	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+14)	(12)	(13)	(14)
1	**Ban Dân tộc tỉnh**	**6**	**2**	**2**	**2**	**6**	**2**	**2**	**2**	**6**	**2**	**2**	**2**
1.1	Công tác dân tộc	6	2	2	2	6	2	2	2	6	2	2	2
2	**Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh**	**60**	**60**	**0**	**0**	**60**	**60**	**0**	**0**	**60**	**60**	**0**	**0**
2.1	Đất đai	5	5			5	5			5	5		
2.2	Đầu tư tại Việt nam	23	23			23	23			23	23		
2.3	Hoạt động xây dựng	8	8			8	8			8	8		
2.4	Lao động	1	1			1	1			1	1		
2.5	Môi trường	5	5			5	5			5	5		

2.6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	3	3			3	3			3	3		
2.7	Quản lý lao động ngoài nước	1	1			1	1			1	1		
2.8	Thương Mại Quốc Tế	5	5			5	5			5	5		
2.9	Việc làm	7	7			7	7			7	7		
2.10	Xuất nhập khẩu	2	2			2	2			2	2		
3	**CÔNG AN**	**15**	**0**	**15**	**0**	**15**	**0**	**15**	**0**	**15**	**0**	**15**	**0**
3.1	Đăng ký, quản lý cư trú	12		12		12		12		12		12	
3.2	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	3		3		3		3		3		3	
4	**Công ty Điện lực Bình Định**	**1**	**1**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**
4.1	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1			1	1			1	1		
5	**Sở Công Thương**	**144**	**127**	**15**	**2**	**144**	**127**	**15**	**2**	**144**	**127**	**15**	**2**
5.1	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
5.2	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		2	1	1	
5.3	Công nghiệp nặng	1	1			1	1			1	1		
5.4	Điện	13	13			13	13			13	13		
5.5	Dầu khí	3	3			3	3			3	3		
5.6	Giám định thương mại	2	2			2	2			2	2		
5.7	Hóa Chất	6	6			6	6			6	6		
5.8	Kinh doanh khí	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
5.9	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
5.10	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	27	9		36	27	9		36	27	9	
5.11	Quản Lý Cạnh Tranh	5	5			5	5			5	5		

5.12	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
5.13	Thương Mại Quốc Tế	21	21			21	21			21	21		
5.14	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
5.15	Xúc tiến thương mại	6	6			6	6			6	6		
6	**Sở Du lịch**	**34**	**28**	**6**	**0**	**34**	**28**	**6**	**0**	**34**	**28**	**6**	**0**
6.1	Đường bộ	2	2			2	2			2	2		
6.2	Du lịch	8	8			8	8			8	8		
6.3	Dịch vụ Du lịch khác	11	6	5		11	6	5		11	6	5	
6.4	Lữ hành	13	12	1		13	12	1		13	12	1	
7	**Sở Giao thông vận tải**	**110**	**92**	**9**	**9**	**110**	**92**	**9**	**9**	**110**	**92**	**9**	**9**
7.1	Đường bộ	66	66			66	66			66	66		
7.2	Đường thủy nội địa	44	26	9	9	44	26	9	9	44	26	9	9
8	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**150**	**91**	**54**	**5**	**150**	**91**	**54**	**5**	**140**	**87**	**48**	**5**
8.1	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	41	22	19		41	22	19		37	21	16	
8.2	Giáo dục Mầm non	5		5		5		5		5		5	
8.3	Giáo dục nghề nghiệp	7	7			7	7			7	7		
8.4	Giáo dục trung học	21	10	11		21	10	11		18	10	8	
8.5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	26	18	3	5	26	18	3	5	26	18	3	5
8.6	Giáo dục tiểu học	6		6		6		6		6		6	
8.7	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	5	3	2		5	3	2		5	3	2	
8.8	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		
8.9	Giáo dục dân tộc	9	4	5		9	4	5		9	4	5	

8.10	Giáo dục thường xuyên	3	3			3	3			3	3		
8.11	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	4	3		7	4	3		7	4	3	
8.12	Quy chế thi, tuyển sinh	8	8			8	8			5	5		
9	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**48**	**48**	**0**	**0**	**48**	**48**	**0**	**0**	**47**	**47**	**0**	**0**
9.1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
9.2	Hoạt động khoa học và công nghệ	27	27			27	27			27	27		
9.3	Sở hữu trí tuệ	2	2			2	2			2	2		
9.4	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	12			12	12			11	11		
10	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**141**	**114**	**24**	**3**	**141**	**114**	**24**	**3**	**141**	**114**	**24**	**3**
10.1	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức(ODA và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	8	8			8	8			8	8		
10.2	Đấu thầu	1	1			1	1			1	1		
10.3	Đầu tư tại Việt nam	22	22			22	22			22	22		
10.4	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		
10.5	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
10.6	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	7	7			7	7			7	7		
10.7	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	6		6		6		6		6		6	
10.8	Thành lập và hoạt động của	18		18		18		18		18		18	

	hợp tác xã												
10.9	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3			3
10.10	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
10.11	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	48	48			48	48			48	48		
10.12	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15	15			15	15			15	15		
10.13	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	5	5			5	5			5	5		
11	**Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội**	**223**	**133**	**44**	**46**	**223**	**133**	**44**	**46**	**208**	**120**	**43**	**45**
11.1	An toàn, vệ sinh lao động	6	6			6	6			6	6		
11.2	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			0			
11.3	Bảo Trợ Xã Hội	40	8	16	16	40	8	16	16	38	6	16	16
11.4	Giáo dục nghề nghiệp	32	27	5		32	27	5		31	27	4	
11.5	Lao động	11	9	2		11	9	2		11	9	2	
11.6	Tiền lương	4	2	2		4	2	2		4	2	2	
11.7	Người Có Công	70	39	10	21	70	39	10	21	68	38	10	20
11.8	Phòng, chống tệ nạn xã hội	15	8	4	3	15	8	4	3	15	8	4	3
11.9	Quản lý lao động ngoài nước	5	5			5	5			4	4		
11.10	Tổ chức cán bộ	1	1			1	1			1	1		
11.11	Trẻ em	9	2	2	5	9	2	2	5	9	2	2	5
11.12	Việc làm	29	25	3	1	29	25	3	1	21	17	3	1
12	**Sở Ngoại vụ**	**6**	**6**	**0**	**0**	**6**	**6**	**0**	**0**	**6**	**6**	**0**	**0**

12.1	Công tác lãnh sự	2	2			2	2			2	2		
12.2	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
13	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**141**	**107**	**20**	**14**	**141**	**107**	**20**	**14**	**139**	**105**	**20**	**14**
13.1	Bảo vệ Thực vật	8	8			8	8			8	8		
13.2	Chăn nuôi	4	4			4	4			4	4		
13.3	Thú Y	17	17			17	17			15	15		
13.4	Khoa học Công nghệ và Môi trường	1	1			1	1			1	1		
13.5	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
13.6	Lâm nghiệp	17	14	3		17	14	3		17	14	3	
13.7	Môi trường	1			1	1			1	1			1
13.8	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	7	2	1	10	7	2	1	10	7	2	1
13.9	Phòng, chống thiên tai	15	6	4	5	15	6	4	5	15	6	4	5
13.10	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5	5			5	5			5	5		
13.11	Thủy lợi	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3
13.12	Thủy sản	25	22	3		25	22	3		25	22	3	
13.13	Trồng Trọt	2	1		1	2	1		1	2	1		1
14	**Sở Nội Vụ**	**141**	**89**	**36**	**16**	**141**	**89**	**36**	**16**	**133**	**85**	**32**	**16**
14.1	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, Tổ chức phi chính phủ	13	4	9		13	4	9		13	4	9	
14.2	Chính quyền địa phương	4	2	1	1	4	2	1	1	4	2	1	1
14.3	Công chức, viên chức	12	8	4		12	8	4		4	4		
14.4	Quản lý nhà nước về công tác	3	3			3	3			3	3		

	thanh niên												
14.5	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3	3			3	3			3	3		
14.6	Tổ chức - Biên chế	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
14.7	Tổ chức phi chính phủ	13	13			13	13			13	13		
14.8	Thi đua - khen thưởng	22	9	8	5	22	9	8	5	22	9	8	5
14.9	Tôn giáo Chính phủ	53	35	8	10	53	35	8	10	53	35	8	10
15	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**45**	**39**	**6**	**0**	**45**	**39**	**6**	**0**	**45**	**39**	**6**	**0**
15.1	Báo chí	5	5			5	5			5	5		
15.2	Bưu chính, viễn thông và internet	7	7			7	7			7	7		
15.3	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4		16	12	4		16	12	4	
15.4	Xuất bản, In và Phát hành	17	15	2		17	15	2		17	15	2	
16	**Sở Tài chính**	**60**	**39**	**16**	**5**	**60**	**39**	**16**	**5**	**59**	**38**	**16**	**5**
16.1	Bảo hiểm	4	3		1	4	3		1	4	3		1
16.2	Hoạt động khoa học và công nghệ	2	2			2	2			2	2		
16.3	Quản lý công sản	48	28	16	4	48	28	16	4	48	28	16	4
16.4	Quản lý giá	2	2			2	2			2	2		
16.5	Tài chính doanh nghiệp	3	3			3	3			3	3		
16.6	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			0			
17	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**155**	**105**	**46**	**4**	**155**	**105**	**46**	**4**	**137**	**96**	**37**	**4**
17.1	Biển và hải đảo	17	12	5		17	12	5		17	12	5	
17.2	Địa chất và khoáng sản	17	17			17	17			17	17		
17.3	Đất đai	35		34	1	35		34	1	26		25	1

17.4	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
17.5	Khoa học Công nghệ và Môi trường	1			1	1			1	1			1
17.6	Khí tượng, thủy văn	3	3			3	3			3	3		
17.7	Môi trường	14	9	4	1	14	9	4	1	14	9	4	1
17.8	Đất đai - Chi cục QL đất đai	12	12			12	12			11	11		
17.9	Đất đai - Văn phòng đăng ký đất đai	34	34			34	34			26	26		
17.10	Thuế	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
17.11	Tài nguyên nước	17	15	2		17	15	2		17	15	2	
18	**Sở Tư pháp**	**256**	**166**	**42**	**48**	**256**	**166**	**42**	**48**	**256**	**166**	**42**	**48**
18.1	Bồi thường nhà nước	43	40	2	1	43	40	2	1	43	40	2	1
18.2	Công chứng	22	22			22	22			22	22		
18.3	Chứng thực	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
18.4	Đấu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
18.5	Đăng ký biện pháp bảo đảm	27	9	9	9	27	9	9	9	27	9	9	9
18.6	Giám định tư pháp	9	9			9	9			9	9		
18.7	Phổ biến giáo dục pháp luật	7		1	6	7		1	6	7		1	6
18.8	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
18.9	Hộ tịch	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
18.10	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
18.11	Luật sư	14	14			14	14			14	14		
18.12	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
18.13	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
18.14	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		

18.15	Trợ giúp pháp lý	10	10			10	10			10	10		
18.16	Thừa phát lại	13	13			13	13			13	13		
18.17	Trọng Tài Thương Mại	6	6			6	6			6	6		
18.18	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		
19	**Sở Văn hóa và Thể thao**	**132**	**100**	**24**	**8**	**132**	**100**	**24**	**8**	**132**	**100**	**24**	**8**
19.1	Điện ảnh	3	3			3	3			3	3		
19.2	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		
19.3	Gia đình	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
19.4	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
19.5	Nghệ thuật biểu diễn	4	4			4	4			4	4		
19.6	Thể dục thể thao	36	35		1	36	35		1	36	35		1
19.7	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
19.8	Văn hóa	5	5			5	5			5	5		
19.9	Văn hóa cơ sở	31	12	15	4	31	12	15	4	31	12	15	4
20	**Sở Xây dựng**	**95**	**75**	**18**	**2**	**95**	**75**	**18**	**2**	**95**	**75**	**18**	**2**
20.1	Giám định tư pháp xây dựng	3	3			3	3			3	3		
20.2	Hoạt động xây dựng	34	26	8		34	26	8		34	26	8	
20.3	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
20.4	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
20.5	Nhà ở và công sở	13	13			13	13			13	13		
20.6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	15	12	3		15	12	3		15	12	3	
20.7	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	20	17	3		20	17	3		20	17	3	
20.8	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
21	**Sở Y tế**	**124**	**121**	**1**	**2**	**124**	**121**	**1**	**2**	**120**	**118**	**1**	**1**

21.1	Dân số	2			2	2			2	1			1
21.2	Dược	32	32			32	32			32	32		
21.3	Y tế dự phòng	5	5			5	5			5	5		
21.4	Khám bệnh, chữa bệnh	71	71			71	71			70	70		
21.5	Mỹ phẩm	4	4			4	4			4	4		
21.6	Tổ chức cán bộ	2	2			2	2			0			
21.7	Trang thiết bị và công trình y tế	3	3			3	3			3	3		
21.8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	5	4	1		5	4	1		5	4	1	
22	**Thanh Tra**	**18**	**9**	**5**	**4**	**18**	**9**	**5**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**
22.1	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	0			
22.2	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
22.3	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			0			
22.4	Tiếp công dân	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
22.5	Xử lý đơn thư	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
	Tổng Cuối	**2104**	**1551**	**383**	**170**	**2027**	**1505**	**358**	**164**	**2104**	**1551**	**383**	**170**

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	MUC_DO_3			MUC_DO_4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	(có=1; không=0)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9
A	**DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (9 TTHC)**							
	I. CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Nhà ở và công sở							
1.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)				1	1	10	1
	II. CẤP HUYỆN							
	1. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh cấp huyện							
2.	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344.000.00.00.H08)				1	1	3364	1
	II. CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							

3.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	9	1
4.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	1	1
5.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)				1	1	52	1
6.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)				1	1	13069	1
7.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)				1	1	36	1
8.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)				1	1	0	1
9.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)				1	1	4546	1
B	**DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI (26 TTHC)**							
	I. CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							
10.	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	2. Lĩnh vực Môi trường							
11.	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường 1.008603.000.00.00.H08				1	1	51	1
	III. CẤP HUYỆN							

	1. Lĩnh vực Hộ tịch							
12.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528.000.00.00.H08)	1	1	16				1
13.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522.000.00.00.H08)	1	1	6				1
14.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893.000.00.00.H08)	1	1	0				1
	2. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
15.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	3. Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng							
16.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425.000.00.00.H08)	1	1	271				1
	III. CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
17.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)	1	1	26				1
18.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	9	1
19.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	1	1
20.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (1.001653.000.00.00.H08)	1	1	43				1
21.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (2.000355.000.00.00.H08)				1	1	0	1

22.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật (1.001699.000.00.00.H08)	1	1	3120				1
	2. Lĩnh vực Dân số - Sức khoẻ sinh sản							
23.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số (2.001088.000.00.00.H08)	1	1	5				1
	3. Lĩnh vực Hộ tịch							
24.	Đăng ký lại khai sinh (1.004884.000.00.00.H08)	1	1	13234				1
25.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772.000.00.00.H08)	1	1	1912				1
26.	Đăng ký lại khai tử (1.005461.000.00.00.H08)	1	1	428				1
27.	Đăng ký khai sinh (1.001193.000.00.00.H08)	1	1	7896				1
28.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (1.004859.000.00.00.H08)	1	1	229				1
29.	Đăng ký khai tử (1.000656.000.00.00.H08)	1	1	9993				1
30.	Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845.000.00.00.H08)	1	1	3				1
	4. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật							
31.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên (2.002080.000.00.00.H08)				1	1	8	1
	5. Lĩnh vực Thể dục thể thao							
32.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794.000.00.00.H08)				1	1	10	1
	6. Lĩnh vực Trẻ em							
33.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em (1.004941.000.00.00.H08)	1	1	1				1

34.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em (2.001944.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	7. Lĩnh vực Văn hóa							
35.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa 1.001120.000.00.00.H08				1	1	44	1